

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	08-39

## CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

### Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hòi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là Ông Vũ Huy Đông

Ông Vũ Huy Đông đã ủy quyền cho Ông Lê Xuân Chiến – Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho các kỳ báo cáo Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Lê Xuân Chiến**  
**Phó Tổng Giám Đốc**

Thái Bình, ngày 27 tháng 10 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MẪU SỐ B 01-DN Đơn vị: VND	
			30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.453.175.834.737</b>	<b>1.500.818.943.775</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>77.759.226.981</b>	<b>119.320.389.460</b>
1. Tiền	111		77.759.226.981	119.320.389.460
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>312.517.621.745</b>	<b>359.021.932.032</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		70.000.000.000	65.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		242.517.621.745	294.021.932.032
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>674.351.483.034</b>	<b>653.579.613.409</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	230.765.627.086	183.843.366.661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	219.996.398.650	223.368.485.207
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	71.454.970.280	73.342.340.512
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	175.559.222.941	196.450.156.952
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.424.735.923)	(23.424.735.923)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>376.818.552.939</b>	<b>355.905.555.249</b>
1. Hàng tồn kho	141		376.818.552.939	355.905.555.249
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.728.950.038</b>	<b>12.991.453.625</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.726.181.986	12.986.066.777
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.768.052	5.386.848
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>780.287.014.227</b>	<b>619.627.695.508</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>68.225.970.410</b>	<b>59.515.466.387</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	43.993.694.222	58.793.743.916
- Nguyên giá	222		116.202.259.803	158.215.000.344
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.208.565.581)	(99.421.256.428)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		23.582.752.707	-
- Nguyên giá	225		25.094.972.122	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.512.219.415)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	649.523.481	721.722.471
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.635.782.894)	(1.563.583.904)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>20.578.390.221</b>	<b>21.219.091.950</b>
- Nguyên giá	231		21.356.724.173	21.356.724.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(778.333.952)	(137.632.223)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>37.404.381.550</b>	<b>49.394.788.548</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.404.381.550	49.394.788.548
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>598.969.858.962</b>	<b>432.679.623.489</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		255.000.000.000	140.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		366.681.742.000	301.681.742.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.711.883.038)	(9.002.118.511)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>55.108.413.084</b>	<b>56.818.725.134</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	55.108.413.084	56.818.725.134
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.233.462.848.964</b>	<b>2.120.446.639.283</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

**MÃ SỐ B 01-DN**  
**Đơn vị: VND**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.362.928.184.758</b>	<b>1.374.578.207.277</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.329.010.119.199</b>	<b>1.278.293.359.434</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	37.452.037.311	54.986.635.070
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		181.747.962.952	70.426.576.110
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.821.864.197	8.188.891.604
4. Phải trả người lao động	314		1.581.697.187	3.816.349.094
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.226.591.370	2.751.139.985
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	7.663.830.554	3.186.433.493
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	466.050.426.155	464.720.519.975
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	626.737.823.889	667.488.928.519
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.727.885.584	2.727.885.584
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.918.065.559</b>	<b>96.284.847.843</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	3.005.772.671	3.258.594.668
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	16.785.406.505	8.982.902.513
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	14.126.886.383	54.208.179.796
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	29.835.170.866
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>870.534.664.206</b>	<b>745.868.432.006</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>870.534.664.206</b>	<b>745.868.432.006</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		763.947.270.000	583.947.270.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.554.698.331	62.638.303.935
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	1.076.949.952
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.410.274.952	10.410.274.952
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.328.396.647	85.501.608.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.106.881.891	13.047.991.100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.221.514.756	72.453.617.791
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.233.462.848.964</b>	<b>2.120.446.639.283</b>

**Phạm Thị Dung**

Người lập

**Phạm Thị Dung**

Kế toán trưởng



**Lê Xuân Chiến**

Thái Bình, ngày 27 tháng 10 năm 2024


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

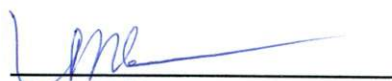
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số minh	Thuyết Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	439.085.112.879	450.728.267.120	1.279.128.437.378	1.328.536.608.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	33.707.505	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		439.085.112.879	450.728.267.120	1.279.094.729.873	1.328.536.608.234
4. Giá vốn hàng bán	11	26	423.330.527.554	420.757.014.150	1.216.843.166.757	1.220.492.763.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.754.585.325	29.971.252.970	62.251.563.116	108.043.844.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	13.322.254.359	27.117.532.320	29.699.984.652	44.232.993.559
7. Chi phí tài chính	22	28	9.845.142.707	24.031.267.190	49.330.652.377	53.456.381.421
8. Chi phí bán hàng	25	29	2.818.954.353	3.440.646.092	8.256.708.990	9.478.663.735
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	5.729.644.029	7.402.490.397	19.846.256.549	22.353.907.784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.683.098.595	22.214.381.611	14.517.929.852	66.987.885.078
11. Thu nhập khác	31	31	8.796.334	3.022.000.000	10.362.956.400	5.025.956.147
12. Chi phí khác	32	32	164.274.691	3.506.742.699	391.020.876	6.054.590.105
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(155.478.357)	(484.742.699)	9.971.935.524	(1.028.633.958)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.527.620.238	21.729.638.912	24.489.865.376	65.959.251.120
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	475.901.592	2.154.286.307	3.268.350.620	10.937.286.307
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.051.718.646	19.575.352.605	21.221.514.756	55.021.964.813

  
Phạm Thị Dung  
Người lập

  
Phạm Thị Dung  
Kế toán trưởng

  
Lê Xuân Chiến  
Phó Tổng Giám Đốc


Thái Bình, ngày 27 tháng 10 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
			30/09/2024	30/09/2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.489.865.376	65.959.251.120
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.822.365.006	5.833.855.316
- Các khoản dự phòng	03		13.709.764.527	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		399.528.597	6.418.073.299
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(40.062.941.052)	(12.824.714.286)
- Chi phí lãi vay	6		26.530.007.177	53.456.381.421
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	8		32.888.589.631	118.842.846.870
đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(13.476.140.220)	(198.906.389.836)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.912.997.690)	74.542.814.664
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi	11		73.244.710.789	34.004.426.607
vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.710.312.050	2.386.200.761
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.530.007.177)	(53.456.381.421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		8.756.574.395	(12.604.958.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.681.041.778	(35.191.440.507)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và	21		2.716.576.036	(2.989.218.518)
các tài sản dài hạn khác				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và	22		-	1.110.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	(216.823.041.360)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	145.936.281.655
đơn vị khác				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(180.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		78.440.435.999	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.750.000.000	21.527.003.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.092.987.965)	(51.238.974.229)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		150.000.000.000	76.156.930.000
chủ sở hữu				
2 Tiền thu từ đi vay	33		1.156.983.634.632	1.235.733.202.353
3 Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.238.551.761.526)	(1.164.528.121.205)
4 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.186.362.398)	
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76.394.727.000)	(76.156.930.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.149.216.292)	71.205.081.148
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(41.561.162.479)	(15.225.333.588)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		119.320.389.460	45.255.194.708
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		77.759.226.981	30.029.861.120

  
Phạm Thị Dung  
Người lập

  
Phạm Thị Dung  
Kế toán trưởng



  
Lê Xuân Chiến  
Phó Tổng Giám Đốc

Thái Bình, ngày 27 tháng 10 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 763.947.270.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 763.947.270.000 đồng; tương đương 76.394.727 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2024, Công ty có các công ty con như sau:

Trụ sở chính	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con</b>				
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	5%	85%	Dệt sợi
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ngành dệt may
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Nghin	Thái Bình	45%	45%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái bình	Thái Bình	47%	47%	Sản xuất sợi
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Thái Bình	43%	43%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

### 2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng giá trị trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

- Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **Trái phiếu chuyển đổi**

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng [hoặc phương pháp lãi suất thực tế] và ghi nhận vào chi phí tài chính [hoặc vốn hóa]. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phân ảnh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông /hoặc Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **Doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Thuế**

#### ***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2023 là năm thứ 17 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 13 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II. Năm 2023, tất cả các hoạt động của Công ty đều chịu thuế 20%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**MÃU SỐ B 09-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/07/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.629.110.459	250.055.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.130.116.522	10.301.912.866
	<b>77.759.226.981</b>	<b>10.551.968.061</b>

**6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/09/2024</b>		<b>01/07/2024</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư ngắn hạn	242.517.621.745	242.517.621.745	221.019.695.535	221.019.695.535
Tiền gửi có kỳ hạn	242.517.621.745	242.517.621.745	221.019.695.535	221.019.695.535
Các khoản khác			0	0
	<b>242.517.621.745</b>	<b>242.517.621.745</b>	<b>221.019.695.535</b>	<b>221.019.695.535</b>

<b>Ngân hàng</b>	<b>Kỳ hạn(Tháng)</b>	<b>Lãi suất năm(%)</b>	<b>Số tiền tại ngày 30/09/2024</b>
Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây Đô	12-13 tháng	4,2% - 5,2%	22.921.819.400
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Đồng Đa	12 tháng	4,55%-6,8%	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	6-13 tháng	4,2%-4,7%	2.242.999.000
Ngân hàng TM TNHH một thành viên Đại dương	12 tháng	5,6%-6,8%	25.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng	4,9%-7,5%	30.854.912.312
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12 tháng	4,2%-5,2%	46.198.974.804
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng	2,7%-6,2%	33.807.236.090
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	06-13 tháng	5,5%-5,7	13.400.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình	12 tháng	5,8%	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	12 tháng	5,3%-5,6%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Thái Bình	06-13 tháng	4,1%-6,1%	13.791.680.139
Ngân hàng SinoPac - TP HCM	06tháng	2,5%	20.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình	06 tháng	4,5%-5,2%	9.000.000.000

**Tổng cộng** **242.517.621.745**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2024			01/07/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Tổng giá trị trái phiếu</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>	-	<b>65.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>	-
Trái phiếu Ngân hàng Viettinbank	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng Agribank	70.000.000.000	70.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
	<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>	-	<b>65.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>	-

**Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:**

- Trái phiếu do Ngân hàng No&PTNT - CN Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 200.0000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 24/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất năm : 6.9%/năm; số lượng: 5.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng / trái phiếu, kỳ hạn 10 năm , ngày phát hành 31/12/2021; lãi trả 1 năm/ 1lần lãi suất 7.3%; số lượng: 200.000 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu, Ngày phát hành 29/12/2022; kỳ hạn trái phiếu: 08 năm, lãi trả 1 năm/ 1 lần với lãi suất là 9%/ năm.; số lượng: 150.000 trái phiếu, mệnh giá: 100.000 đồng/ trái phiếu, kỳ hạn 8 năm, ngày phát hành 05/12/2023, lãi trả 1 năm/ 1 lần và lãi suất 7.23%/năm; số lượng trái phiếu: 100,000 trái phiếu, mệnh giá 100,000d/trái phiếu, ngày phát hành 14/08/2024, kỳ hạn trái phiếu 10 năm, lãi trả 1 năm/ 01 lần vào ngày thanh toán lãi là mỗi ngày tròn 01 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất = lãi suất tham chiếu + biên độ (2%).
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất là là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cộng với 0,8%/năm. Lãi suất tại ngày 03/09/2020 là 8%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2024			01/07/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>255.000.000.000</b>	-	<b>255.000.000.000</b>	<b>255.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	255.000.000.000	255.000.000.000		255.000.000.000	255.000.000.000	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>366.681.742.000</b>	<b>366.681.742.000</b>	-	<b>366.681.742.000</b>	<b>366.681.742.000</b>	-
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	31.575.000.000	31.575.000.000		31.575.000.000	31.575.000.000	
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	78.000.000.000	78.000.000.000	(16.201.499.754)	78.000.000.000	78.000.000.000	(16.201.575.216)
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	182.506.742.000	182.506.742.000	(105.527.025)	182.506.742.000	182.506.742.000	(105.527.025)
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	74.600.000.000	74.600.000.000	(6.404.856.259)	74.600.000.000	74.600.000.000	(6.404.856.259)
	<b>621.681.742.000</b>	<b>621.681.742.000</b>	<b>(22.711.883.038)</b>	<b>621.681.742.000</b>	<b>621.681.742.000</b>	<b>(22.711.958.500)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Thái Bình	85%	85%	Dệt sợi

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Thái Bình	43%	43%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị điện
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45%	45%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	47%	47%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 35.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/07/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng nước ngoài</b>	<b>33.058.736.858</b>	<b>53.862.600.557</b>
Xiamen Port Commerce Infomation Co.,ltd	3.137.344.869	25.549.742.130
Kajun Co.,ltd	748.655.440	799.870.232
Shandong Binzhou Printing and dyeing group imp and exp co.,ltd	4.016.961.752	4.118.473.674
Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd	-	2.866.416.652
Ya Mai Chi Co.,ltd	610.793.734	1.190.432.350
Hirose Shokai Co.,ltd	3.164.704.502	3.205.139.551
Xiamen ITG group corp.,ltd	10.666.248.848	5.732.833.304
Suzhou guoxin group taicang sun-rising imp and exp co.,LTD	-	2.909.520.765
Khách hàng khác	10.714.027.713	7.490.171.899
<b>Phải thu khách hàng trong nước</b>	<b>110.744.154.669</b>	<b>107.570.516.510</b>
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	41.270.291.948	51.815.045.135
Công ty TNHH KMTT	8.096.362.366	8.096.362.366
Công ty cổ phần năng lượng xanh ADE	28.146.297.036	21.044.705.323
Công ty cp DKPark	426.064.760	852.129.520
Công ty TNHH Foci Lighting Viet Nam	1.003.196.800	1.003.196.800
Khách hàng khác	31.801.941.759	24.759.077.366
<b>Phải thu khách hàng mua bất động sản</b>	<b>86.962.735.559</b>	<b>88.160.748.936</b>
	<b>230.765.627.086</b>	<b>249.593.866.003</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>34.116.323.537</b>	<b>61.418.697.995</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

**8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/07/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Golf Long Hưng	56.248.334.708	169.702.035.693
Công ty cổ phần đầu tư ADP	35.526.612.876	22.335.610.345
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	34.239.186.081	20.233.510.723
Công ty TNHH XNK API	3.912.288.239	2.697.340.531
Công ty CP sọt Eiffel	-	-
Công ty cp tập đoàn năng lượng xanh AD	73.279.633.390	45.529.633.390
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Blue Ocean	-	-
Công ty TNHH Nhà thép tiền chế Zamil	-	-
Trả trước khác	16.790.343.356	17.659.428.229
	<b>219.996.398.650</b>	<b>278.157.558.911</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/07/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
-Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	57.506.590.008	57.506.590.008
+ Dự án Quang Trung	31.867.851.711	31.867.851.711
+ Dự án Phú Xuân	23.861.472.569	23.861.472.569
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	1.777.265.728
+ Dự án Bồ Xuyên	-	-
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	13.948.380.272	10.725.646.000
	<b>71.454.970.280</b>	<b>68.232.236.008</b>

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10.4%/năm.

**10 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2024</b>		<b>01/07/2024</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	8.997.570.364	-	9.602.046.251	-
Tạm ứng	13.102.537.964	-	21.036.128.664	-
Ký cược, ký quỹ	2.853.969.447	-	2.853.969.447	-
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	3.623.000	-	3.623.000	0
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	632.207.000	-	632.207.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i)	7.071.411.542	-	7.071.411.542	-
UBND tỉnh Thái Bình (ii)	4.061.960.841	-	4.061.960.841	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76.922.296.289	-	76.583.390.018	-
Công ty Cổ phần Lam Sơn	2.808.151.528	-	2.808.151.528	-
Phải thu khác	59.105.494.966	-	63.714.759.034	-
	<b>175.559.222.941</b>	<b>-</b>	<b>188.367.647.325</b>	<b>0</b>

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11 HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2024		01/07/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	5.171.401.866	-	46.995.449.832	-
Công cụ, dụng cụ	5.125.112.982	-	5.125.112.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	303.848.418.050	-	297.444.803.029	-
Thành phẩm	9.377.021.910	-	11.748.014.902	-
Hàng hoá	53.296.598.131	-	60.970.386.695	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	<b>376.818.552.939</b>	-	<b>422.283.767.440</b>	-

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	30/09/2024		01/07/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	143.599.621.499	-	119.933.952.741	-
Dự án nhà liền kề Quang Trung	28.338.918.824	-	28.338.918.824	-
Dự án Bò Xuyên	73.535.205.621	-	99.195.941.637	-
Dự án VP Hồ Chí Minh	22.885.026.540	-	16.201.276.540	-
Dự án nhà ở xã hội Quang Trung	29.671.217.522	-	29.671.217.522	-
Chi phí thực hiện các dự án khác	690.674.650	-	1.159.354.650	-
Sản phẩm dở dang	5.127.753.394	-	2.944.141.115	-
	<b>303.848.418.050</b>	-	<b>297.444.803.029</b>	-

**TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	30/09/2024	01/07/2024
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>37.404.381.550</b>	<b>28.491.449.698</b>
Dự án nhà xưởng cho thuê	37.404.381.550	28.491.449.698
	<b>37.404.381.550</b>	<b>28.491.449.698</b>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ chi phí thực hiện dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê tại Cụm Công nghiệp An Ninh xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình theo giấy chứng nhận đầu tư số 336430272 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh cấp ngày 12/05/2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/07/2024	82.403.387.713	13.549.993.250	21.812.540.484	578.507.674	118.344.429.121
Mua sắm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		132.037.500	2.010.131.818	-	2.142.169.318
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>82.403.387.713</b>	<b>13.417.955.750</b>	<b>19.802.408.666</b>	<b>578.507.674</b>	<b>116.202.259.803</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/07/2024	50.609.868.858	11.566.288.142	8.540.316.706	540.018.037	71.256.491.743
Trích khấu hao	937.335.240	88.351.992	501.657.961	3.101.853	1.530.447.046
Thanh lý, nhượng bán		132.037.500	446.335.708	0	578.373.208
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>51.547.204.098</b>	<b>11.522.602.634</b>	<b>8.595.638.959</b>	<b>543.119.890</b>	<b>72.208.565.581</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/07/2024	31.793.518.855	1.983.705.108	13.272.223.778	38.489.637	47.087.937.378
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>30.856.183.615</b>	<b>1.895.353.116</b>	<b>11.206.769.707</b>	<b>35.387.784</b>	<b>43.993.694.222</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị QSD đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/07/2024	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>1.925.306.375</b>	<b>360.000.000</b>	<b>2.285.306.375</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/07/2024	1.251.716.564	360.000.000	1.611.716.564
Trích khấu hao	24.066.330	-	24.066.330
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>1.275.782.894</b>	<b>360.000.000</b>	<b>1.635.782.894</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/07/2024	673.589.811	-	673.589.811
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>649.523.481</b>	<b>-</b>	<b>649.523.481</b>

**14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà xưởng cho thuê số 1 VND	Nhà xưởng cho thuê số 4 VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/07/2024	12.121.596.290	9.235.127.883	21.356.724.173
Mua sắm	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>12.121.596.290</b>	<b>9.235.127.883</b>	<b>21.356.724.173</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/07/2024	320.548.880	244.217.829	564.766.709
Trích khấu hao	121.215.963	92.351.280	213.567.243
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>441.764.843</b>	<b>336.569.109</b>	<b>778.333.952</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/07/2024	11.801.047.410	8.990.910.054	20.791.957.464
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>11.679.831.447</b>	<b>8.898.558.774</b>	<b>20.578.390.221</b>

**15 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá	25.094.972.122		25.094.972.122
Mua sắm	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>25.094.972.122</b>	<b>-</b>	<b>25.094.972.122</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/07/2024	989.407.498	-	989.407.498
Trích khấu hao	522.811.917	-	522.811.917
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>1.512.219.415</b>	<b>-</b>	<b>1.512.219.415</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/07/2024	24.105.564.624	0	24.105.564.624
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>23.582.752.707</b>	<b>-</b>	<b>23.582.752.707</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**16 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/07/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.436.765.347	1.489.978.586
Chi phí trả trước tiền thuê đất dự án (*)	53.465.677.749	53.500.827.303
Chi phí trả trước dài hạn khác	205.969.988	551.614.674
	<b>55.108.413.084</b>	<b>55.542.420.563</b>

(\*) Chi phí trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng số 06/2022/HĐTĐDES-DS, bên cho thuê là công ty CP sợi Eiffel, giá trị hợp đồng 54.544.380.000 đồng, thời hạn hợp đồng kết thúc vào ngày 04/09/2067

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>30/09/2024</b>		<b>01/07/2024</b>	
	<b>Giá trị VND</b>	<b>Khả năng trả VND</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Khả năng trả VND</b>
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>				
Công ty TNHH Xây lắp và thương mại Thái Bình	1.596.738.349	1.596.738.349	1.568.647.549	1.568.647.549
Công ty CP xây dựng và công nghiệp bê tông Hải Nam	896.352.014	896.352.014	896.352.014	896.352.014
Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	1.370.570.128	1.370.570.128	1.370.570.128	1.370.570.128
Công ty cổ phần SHP	71.260.521	71.260.521	71.260.521	71.260.521
Công ty TNHH dệt may Minh Thành Hà Nội	2.715.481.047	2.715.481.047	3.430.431.551	3.430.431.551
Công ty CP dệt may Đông Phong	-	-	1.658.483.322	1.658.483.322
Công ty TNHH thương mại vận tải Chính Hưng	2.916.117.761	2.916.117.761	1.815.542.962	1.815.542.962
Phải trả người bán khác	21.531.991.638	21.531.991.638	21.800.311.951	21.800.311.951
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>				
Uday cotton industries	148.909.407	148.909.407	148.909.407	148.909.407
Saurertechnologies	15.017.660	15.017.660	15.017.660	15.017.660
M/S Nakoda Enterprises	8.304.314	8.304.314	8.304.314	8.304.314
Ambrica Cost Seeds Ltd	99.333.780	99.333.780	99.333.780	99.333.780
Textile enterprises limited	1.195.635.445	1.195.635.445	1.195.635.445	1.195.635.445
Phải trả người bán khác	1.331.221.185	1.331.221.185	1.331.221.185	1.331.221.185
<b>Phải trả cho nhà thầu xây lắp</b>				
Công ty CP XD GM	3.555.104.062	3.555.104.062	3.996.644.495	3.996.644.495
	<b>37.452.037.311</b>	<b>37.452.037.311</b>	<b>39.406.666.284</b>	<b>39.406.666.284</b>

## 18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số điều chỉnh giảm trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-				-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.768.052	-				-	2.768.052
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.174.482.297	475.901.592				2.650.383.889
Thuế Thu nhập cá nhân	-	24.716.211	3.713.177.834	3.720.359.838	-	-	17.534.207
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		153.946.101				-	153.946.101
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-				-	-
	<b>2.768.052</b>	<b>2.353.144.609</b>	<b>4.189.079.426</b>	<b>3.720.359.838</b>	<b>-</b>	<b>2.768.052</b>	<b>2.821.864.197</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/07/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	2.226.591.370	2.226.591.370
	<b>2.226.591.370</b>	<b>2.226.591.370</b>

**20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/07/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước cho thuê xưởng	7.663.830.554	550.383.967
	<b>7.663.830.554</b>	<b>550.383.967</b>
<b>b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước sửa chữa nhà xưởng	3.005.772.671	3.090.046.670
	<b>3.005.772.671</b>	<b>3.090.046.670</b>

**21 PHẢI TRẢ KHÁC**

<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>01/07/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	492.983.849	404.992.888
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	208.373	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.007.750.000	1.007.750.000
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Bồ Xuyên (*)	41.636.990.599	48.267.095.103
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (**)	255.375.496.620	255.375.496.620
Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung (***)	37.318.547.571	37.318.547.571
Phí bảo trì tòa nhà	1.137.848.435	1.455.917.882
Thu tiền ứng vốn dự án	107.684.150.645	112.179.493.665
Thu tiền hợp tác dự án BOT Cầu Nghìn	200.000.000	200.000.000
Phải trả khác	21.196.450.063	22.587.892.476
	<b>466.050.426.155</b>	<b>461.633.580.882</b>

(\*): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Bồ Xuyên theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền sử dụng đất đối với khu đất giao để thực hiện Dự án phát triển nhà ở khu dân cư phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình. Trong kỳ đơn vị đã thực hiện bù trừ số tiền công ty thực hiện GPMB là: 6.630.104.504 đồng theo thông báo số 60/TB-STC ngày 22/05/2024 của Sở Tài Chính tỉnh Thái Bình.

(\*\*): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(\*\*\*): Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

3 khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số bù trừ chi tiết Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung) khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 18 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan với Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình.

**b) Phải trả dài hạn khác**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.785.406.505	9.123.406.166
	<b>16.785.406.505</b>	<b>9.123.406.166</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/07/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	642.630.858.952	642.630.858.952	314.230.121.937	330.123.157.000	626.737.823.889	626.737.823.889
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	<b>642.630.858.952</b>	<b>642.630.858.952</b>	<b>314.230.121.937</b>	<b>330.123.157.000</b>	<b>626.737.823.889</b>	<b>626.737.823.889</b>
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>15.197.904.025</b>	<b>15.197.904.025</b>	<b>-</b>	<b>1.071.017.642</b>	<b>14.126.886.383</b>	<b>14.126.886.383</b>
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	15.197.904.025	15.197.904.025	-	1.071.017.642	14.126.886.383	14.126.886.383
	<b>657.828.762.977</b>	<b>657.828.762.977</b>	<b>314.230.121.937</b>	<b>331.194.174.642</b>	<b>640.864.710.272</b>	<b>640.864.710.272</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	30/09/2024 VND	01/07/2024 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	166.850.000.000	158.400.000.000
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	USD	-	8.125.887.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	VND	103.757.341.968	141.768.430.000
Ngân hàng SinoPac - TP HCM	VND	52.500.000.000	45.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	VND	160.735.461.216	151.361.521.247
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Thái Bình	VND	46.750.000.000	51.450.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	USD	17.500.000.000	17.300.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA	VND	35.300.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TM TNHH một thành viên Đại Dương	VND	11.445.020.705	35.325.020.705
Ngân hàng TMCP An Bình, CN Thái Bình	VND	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hải Phòng	VND	11.900.000.000	13.400.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hải Phòng	USD	-	-
Ngân hàng TMCP VCB - CN Hòa Bình	VND	10.000.000.000	10.000.000.000
		<b>626.737.823.889</b>	<b>642.630.858.952</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:****Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Loại tiền	30/09/2024	01/07/2024
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	VND	-	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	USD	14.126.886.383	15.197.904.025
		<b>14.126.886.383</b>	<b>15.197.904.025</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

**Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

MẪU SỐ B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2024	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	<b>Ngân hàng NN&amp;PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô</b>  Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462LAV202301019 ngày 12 tháng 10 năm 2023	200.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	166.850.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình</b>  Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/2127123/HĐTD ngày 27 tháng 02 năm 2023, và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/2127123/HĐTD được lập ngày 27/02/2024	170.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27 tháng 02 năm 2024	103.757.341.968	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	<b>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình</b>  Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT360-DAMSAN ngày 07 tháng 06 năm 2024	200.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	160.735.461.216	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2024	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	<b>Ngân hàng TM TNHH một thành viên Đại Dương</b> Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0298/2023- HĐCV/OCEANBANK.CNTH AIBINH ngày 27 tháng 06 năm 2023	50.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán các khoản vay L/C	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11.445.020.705	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
5	<b>Ngân hàng TNHH INDOVINA</b> Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2059/IVB-HĐHMTD/2023 ký ngày 06 tháng 12 năm 2023	1.000.000USD	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	35.300.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	<b>Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình</b> Hợp đồng tín dụng số 028/2023/HMTD/PVBTB- DAMSAN ngày 28 tháng 10 năm 2023	70.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	46.750.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	<b>Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình</b> Hợp đồng tín dụng số 00000434241/2024/HĐTD- /BacABank.140 ngày 10 tháng 03 năm 2023	50.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Để bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	17.500.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
8	<b>Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình</b> Hợp đồng tín dụng số 4861800,24 ký ngày 24 tháng 06 năm 2024	100.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11.900.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

**Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

MÃU SỐ B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2024	Phương thức bảo đảm tiền vay
9	<b>Ngân hàng SinoPac - TP HCM</b> Hợp đồng cấp tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023 và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 231003-SDBS ngày 25/03/2024	4.000.000 USD	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	52.500.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
10	<b>Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình</b> Hợp đồng cấp tín dụng số 958/24/TD/SME/157 ngày 15/08/2024	100.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi,	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10.000.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
11	<b>Ngân hàng TMCP VCB - CN Hòa Bình</b> Hợp đồng tín dụng số 138/24/1648374/HDCTD/DA	10.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến	10.000.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Tổng cộng</b>						<b>626.737.823.889</b>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2024	Phương thức bảo đảm tiền vay
<b>1</b>	<b>Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam</b>						
	Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00045-000 ngày 21 tháng 4 năm 2023	165.385, 00 usd	Lãi suất thuê là tổng gộp lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định. LS cơ bản là lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng : 4.89779%/năm , lãi suất chỉ định 2.44417%/năm	Thanh toán 2 đầu máy dệt khăn	48 tháng kể từ ngày vay		Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00044-000 ngày 21 tháng 4 năm 2023	955.000,00 usd	Lãi suất thuê là tổng gộp lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định. LS cơ bản là lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng : 4.89779%/năm , lãi suất chỉ định 2.44417%/năm	Thanh toán dây chuyền máy dệt 10 máy jacka	48 tháng kể từ ngày vay	3.098.541.531	Tài sản hình thành từ vốn vay
						11.028.344.852	
	<b>Tổng cộng</b>					<b>14.126.886.383</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/07/2024</b>	<b>763.947.270.000</b>	<b>63.584.698.331</b>	-	<b>2.294.024.276</b>	<b>10.410.274.952</b>	<b>96.671.405.001</b>	<b>936.907.672.560</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	10.051.718.646	10.051.718.646
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(76.394.727.000)	(76.394.727.000)
Giảm khác	-	(30.000.000)	-	-	-	-	(30.000.000)
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>763.947.270.000</b>	<b>63.554.698.331</b>	-	<b>2.294.024.276</b>	<b>10.410.274.952</b>	<b>30.328.396.647</b>	<b>870.534.664.206</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	VND	30/09/2024	Tỷ lệ (%)	VND	01/07/2024
Vốn góp của các cổ đông	1		763.947.270.000	1		763.947.270.000
	1		763.947.270.000	1		763.947.270.000

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	763.947.270.000	507.790.340.000
- Vốn góp đầu kỳ	763.947.270.000	507.790.340.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	763.947.270.000	507.790.340.000

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2024	01/07/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.394.727	76.394.727
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	76.394.727	76.394.727
- Cổ phiếu phổ thông	76.394.727	76.394.727
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.394.727	76.394.727
- Cổ phiếu phổ thông	76.394.727	76.394.727
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/09/2024	01/07/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.410.274.952	10.410.274.952
	<b>10.410.274.952</b>	<b>10.410.274.952</b>

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	30/09/2024	01/07/2024
Đồng Euro (EUR)	101,6	101,6

**25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	433.231.470.352	450.728.267.120
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.853.642.527	-
	<b>439.085.112.879</b>	<b>450.728.267.120</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	181.980.208.494	113.191.602.690

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ đã bán	419.858.036.368	420.757.014.150
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.472.491.186	-
	<b>423.330.527.554</b>	<b>420.757.014.150</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

	<b>Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND</b>
<b>27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.455.253.060	6.265.901.413
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.000.000.000	14.000.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.867.001.299	6.851.630.907
	<b>13.322.254.359</b>	<b>27.117.532.320</b>
<b>28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay	8.722.201.454	9.863.180.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.122.941.253	14.168.086.215
	<b>9.845.142.707</b>	<b>24.031.267.190</b>
<b>29 CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
Chi phí nhân công	218.780.397	152.589.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.571.864.744	3.276.878.376
Các chi phí khác	28.309.212	11.178.000
	<b>2.818.954.353</b>	<b>3.440.646.092</b>
<b>30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.762.131.083	2.165.005.146
Chi phí đồ dùng văn phòng	209.498.449	372.979.114
Chi phí khấu hao TCSĐ	657.367.678	563.190.619
Thuế, phí và lệ phí	14.410.000	1.185.468.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.409.052.777	947.327.948
Chi phí khác bằng tiền	1.677.184.042	2.168.518.584
Chi phí dự phòng	-	-
	<b>5.729.644.029</b>	<b>7.402.490.397</b>
<b>31 THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	8.796.334	3.022.000.000
	<b>8.796.334</b>	<b>3.022.000.000</b>
<b>32 CHI PHÍ KHÁC</b>		
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	164.274.691	3.506.742.699
	<b>164.274.691</b>	<b>3.506.742.699</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	475.901.592 <b>475.901.592</b>	2.154.286.307 <b>2.154.286.307</b>

**35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.464.842.044	82.374.169.580
Chi phí nhân công	6.121.948.599	8.170.106.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.136.638.673	1.427.454.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.922.123.344	8.205.496.464
Chi phí khác bằng tiền	2.036.945.945	3.396.902.066
	<b>60.682.498.605</b>	<b>103.574.129.720</b>

**35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 22.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	97.348.924.334	52.134.722.413
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	38.774.059.641	27.559.078.910
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	10.507.860.000	-
Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý chủ chốt	6.598.917.234	12.694.962.865
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên kết	7.205.734.000	20.300.825.375
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Công ty liên kết	-	502.013.127
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ADP	Cùng chung người quản lý	21.544.713.285	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	88.835.400.819	110.418.967.225
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	33.209.973.715	34.432.449.289
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	39.551.560.985	41.549.447.618
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên kết	134.736.654.471	132.501.276.415

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày  
30/09/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ADP	Cùng chung người quản lý chủ chốt	35.071.669.594	-
Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý	6.884.307.678	5.240.648.860
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>01/07/2024</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>34.116.323.537</b>	<b>21.044.705.323</b>
Công ty TNHH xây dựng Đức Dũng Thái Bình	Cùng chung người quản lý chủ chốt	41.270.291.948	
Công ty cổ phần năng lượng xanh ADE	Cùng chung người quản lý	28.146.297.036	21.044.705.323
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	5.970.026.501	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên kết	101.586.705.119	69.670.760.385
Công ty CP sợi Eiffel	Công ty con	59.745.608.305	58.061.740.125
Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý	2.536.349.086	-
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>			
Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý chủ chốt	3.912.288.239	2.697.340.531
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Công ty liên kết	73.279.633.390	45.529.633.390
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	56.248.334.708	169.702.035.693
Công ty cổ phần đầu tư ADP	Cùng chung người quản lý chủ chốt	35.526.612.876	22.335.610.345
Công ty TNHH xây dựng Đức Dũng Thái Bình	Cùng chung người quản lý chủ chốt	34.239.186.081	-
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	4.900.000.000	4.900.000.000
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	76.306.182	76.306.182
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ADP	Cùng chung người quản lý	3.703.704	3.703.704
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Công ty liên kết quan người quản lý	3.770.000.000	3.770.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Công ty liên kết	3.623.000	3.623.000
Công ty cổ phần năng lượng xanh ADE	Cùng chung người quản lý	550.000.000	550.000.000
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	-	1.658.483.322
<b>Phải thu về cho vay</b>			
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	90.000.000	90.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thu nhập của Hội đồng quản trị, ban giám đốc và ban kiểm soát	Từ 01/07/2024 đến	Từ 01/07/2023
	30/09/2024	đến 30/09/2023
	VND	VND
	<b>744.542.000</b>	<b>863.819.924</b>
Vũ Huy Đông	150.384.615	166.538.462
Nguyễn Lê Hùng	30.000.000	30.000.000
Đỗ Văn Khôi	39.000.000	39.000.000
Lê Văn Tuấn	30.000.000	30.000.000
Vũ Huy Đức	51.826.923	106.346.154
Vũ Phương Diệp	92.211.538	106.346.154
Phạm Văn Thương	30.000.000	30.000.000
Vương Quốc Dương	102.307.692	106.346.154
Lê Xuân Chiến	92.211.538	106.346.154
Phạm Thị Hôi	37.980.769	51.500.000
Vũ Thùy Linh	59.561.231	55.813.923
Tạ Thị Thu Hiền	29.057.692	35.582.923

**36 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu công ty tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023.

  
**Phạm Thị Dung**  
Người lập

  
**Phạm Thị Dung**  
Kê toán trưởng



  
**Lê Xuân Chiến**  
Phó Tổng Giám Đốc  
Thái Bình, ngày 27 tháng 10 năm 2024